



CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

2017

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



KẾT NỐI THÀNH CÔNG



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
2017

MỤC LỤC

| | | |
|---|---|-----------|
| THÔNG TIN CHUNG | | 3 |
| 1. | Thông tin khái quát | 3 |
| 2. | Ngành nghề và địa bàn kinh doanh | 4 |
| 3. | Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý | 6 |
| 4. | Định hướng phát triển | 7 |
| 5. | Các rủi ro | 8 |
| TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM | | 9 |
| 1. | Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh | 9 |
| 2. | Tổ chức và nhân sự | 9 |
| 3. | Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án | 10 |
| 4. | Tình hình tài chính | 10 |
| 5. | Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu | 11 |
| 6. | Báo cáo phát triển bền vững | 13 |
| ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY | | 17 |
| 1. | Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty | 17 |
| 2. | Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc công ty | 17 |
| 3. | Các kế hoạch, định hướng của HĐQT | 18 |
| BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | | 19 |
| 1. | Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | 19 |
| 2. | Tình hình tài chính | 21 |
| 3. | Những cải tiến đạt được về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý | 22 |
| 4. | Kế hoạch phát triển tương lai | 22 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH | | 25 |

THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên gọi đầy đủ: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**
- Tên gọi tắt bằng tiếng Việt: **CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**
- Tên gọi bằng tiếng Anh: **AN BINH SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**
- Tên viết tắt bằng tiếng Anh: **ABS**
- Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp số: 16/UBCK-GPHĐKD cấp ngày 29/09/2006; Giấy phép bổ sung lần 1: số 266/QĐ-UBCK cấp ngày 18/04/2007; Giấy phép bổ sung lần 2: số 178/QĐ-UBCK cấp ngày 10/12/2008; Giấy phép bổ sung lần 3: số 365/UBCK-GP cấp ngày 02/11/2010; Giấy phép bổ sung lần 4: số 19/GPĐC-UBCK cấp ngày 26/02/2018
- Vốn điều lệ: 397 tỷ đồng.
- Chủ sở hữu: Tập đoàn GELEXIMCO – CTCP, Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (ABBANK), Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình, Công ty TNHH MTV QL Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP An Bình và các cổ đông là cá nhân khác.
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16, Tòa nhà GELEXIMCO, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Điện thoại: (084 24) 35 624 626 Fax: (084 24) 35 624 628
- Website: www.abs.vn
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép thành lập hoạt động ngày 29/09/2006 với tổng số vốn điều lệ ban đầu là 50 tỷ đồng. ABS chính thức khai trương vào ngày 05/11/2006. Sau 2 năm đi vào hoạt động, ABS nâng tổng số vốn điều lệ lên 397 tỷ đồng. ABS ra đời là kết quả của sự hợp tác thành công giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu tổng hợp Hà Nội (nay là Tập đoàn GELEXIMCO – CTCP) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (ABBank). Cho đến nay, ABS có 54 cổ đông bao gồm 4 cổ đông là tổ chức và 50 cổ đông là cá nhân. Năm 2017 đánh dấu hành trình 11 năm xây dựng và phát triển của ABS. Với tiềm lực tài chính vững mạnh cùng đội ngũ quản lý dày dặn kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính chứng khoán, ABS đã tạo được sự tin tưởng và gắn bó của khách hàng, đối tác với các sản phẩm dịch vụ đa dạng và ưu việt. Về đánh giá mức xếp hạng thị phần môi giới chứng khoán niêm yết, ABS đang

nằm trong danh sách 18 công ty chứng khoán có thị phần lớn nhất sàn HNX và danh sách 28 công ty chứng khoán có thị phần lớn nhất sàn HSX.

Năm 2017, ABS đạt danh hiệu Top 50 Nhãn hiệu nổi tiếng Việt Nam 2017 do Cục Sở hữu Trí tuệ Việt Nam bình chọn.

Tháng 02/2018, được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, ABS chính thức chuyển địa chỉ Trụ sở chính từ 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội về tòa nhà của Tập đoàn mẹ - Tập đoàn GELEXIMCO – tại 36 Phố Hoàng Cầu, Quận Đống Đa, Hà Nội, đánh dấu bước chuyển mình để cùng phát triển tương xứng với quy mô của Tập đoàn.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

2.1 Ngành nghề kinh doanh

Công ty đã được cấp phép và thực hiện đầy đủ các dịch vụ kinh doanh đối với Công ty chứng khoán, bao gồm các dịch vụ:

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp

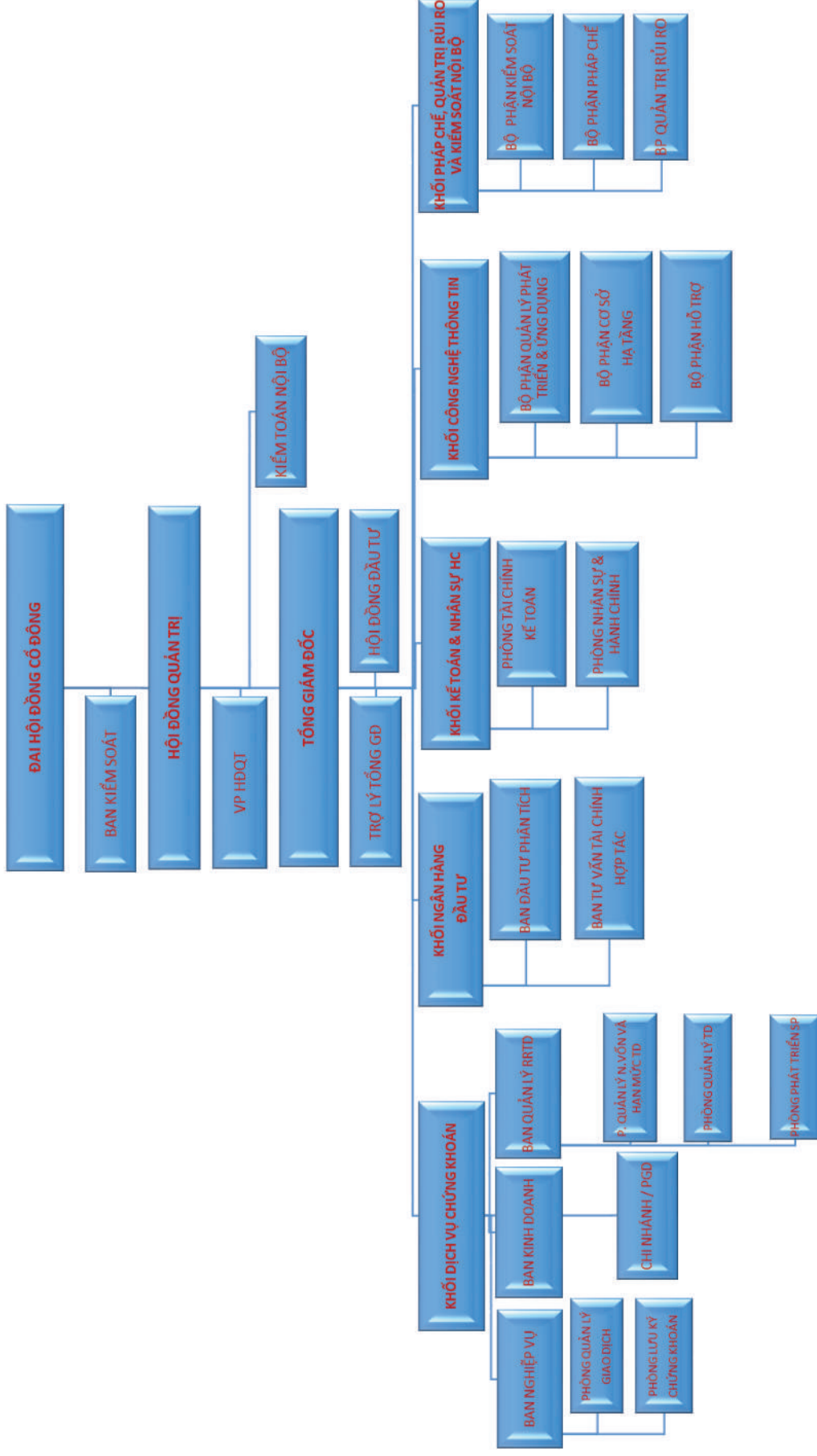
2.2 Địa bàn kinh doanh

Tính đến cuối năm 2017, mạng lưới ABS gồm 8 sàn giao dịch (Chi nhánh/ Phòng Giao dịch) tại 8 thành phố lớn trên cả nước:

| STT | ĐIỂM KINH DOANH | ĐỊA CHỈ | ĐIỆN THOẠI | FAX |
|-----|----------------------|--|---------------|---------------|
| 1 | Sàn giao dịch Hội Sở | Số 101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội | 024 3562 4626 | 024 3562 4628 |
| 2 | Chi nhánh Bắc Ninh | Số 10 Nguyễn Đăng Đạo, Phường Tiên An, TP. Bắc Ninh | 0222 389 3088 | 0222 389 3087 |
| 3 | Chi nhánh Thái Bình | Số 399 Lê Quý Đôn, TP. Thái Bình | 0227 625 5556 | 0227 625 5557 |

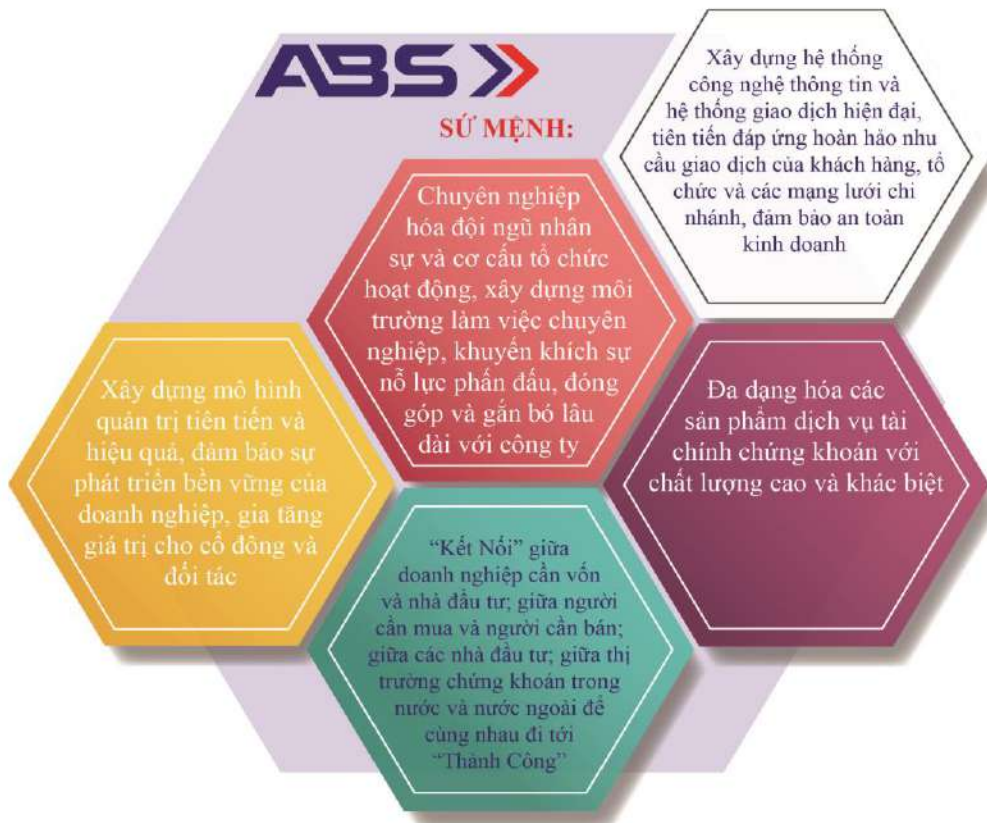
| | | | | |
|---|-----------------------|---|---------------|---------------|
| 4 | Chi nhánh Hải Phòng | P131+132 - Tầng 1, Tòa nhà Thành Đạt 1- Số 3 , Lê Thánh Tông, Ngô Quyền , Hải Phòng | 0225 356 9190 | 0225 356 9191 |
| 5 | Chi nhánh Đà Nẵng | Số 17 Đặng Tử Kính, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng | 0236 365 3992 | 0236 365 3991 |
| 6 | Chi nhánh Hồ Chí Minh | Tầng 2, Phòng 201, Tòa nhà SMART VIEW số 161A-163-165 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, TP. HCM | 028 3838 9655 | 028 3838 9656 |
| 7 | Chi nhánh Vũng Tàu | Số 229 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu | 0254 354 3166 | 0254 354 3168 |
| 8 | Chi nhánh Huế | Số 38 Bến Nghé, Phường Phú Hội, TP. Huế | 0234 3831 133 | 0234 383 1656 |

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



4. Định hướng phát triển

Nhằm xây dựng uy tín vững chắc trên thị trường, ABS đã và đang xác định định hướng phát triển lâu dài thể hiện thông qua Tầm nhìn và Sứ mệnh ABS.



5. Các rủi ro

Yếu tố rủi ro lớn nhất vẫn đến từ nền kinh tế lớn nhất thế giới – nước Mỹ khi chủ nghĩa bảo hộ thương mại của chính quyền tổng thống Donald Trump với chính sách “Nước Mỹ là trên hết” tiếp tục thách thức kinh tế toàn cầu. Ngoài việc đơn phương rút khỏi hiệp định Đối tác xuyên Thái bình dương (TTP) thì mới đây Mỹ đã có hành động đầu tiên trong kế hoạch cải cách chính sách thuế và hành động này có thể châm ngòi cho cuộc chiến tranh thương mại mới giữa Mỹ và châu Âu, Trung Quốc khi tổng thống Trump quyết định áp đặt mức thuế nhập khẩu nhôm, thép mới. Ở chiều ngược lại, chính sách giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ 35% xuống còn 21% khiến cho nhiều tập đoàn lớn của Mỹ đang hoạt động ở khắp nơi trên thế giới có xu hướng “hồi hương”, gây ra xáo trộn lớn về ngân sách và việc làm tại các nước. Chính sách bảo hộ của Mỹ được duy trì sẽ có xu hướng tạo ra cuộc khủng hoảng kinh tế như thế giới đã từng chứng kiến khi các nước cùng đưa ra những chính sách trả đũa khiến thương mại thế giới bị méo mó. Hậu quả là hàng ngàn doanh nghiệp đóng cửa và hàng triệu người mất việc làm.

Ngoài ra, thị trường tài chính, thị trường chứng khoán (TTCK) thế giới trong năm 2017 cũng ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ, mặc dù chưa đến mức bong bóng nhưng mức độ rủi ro đã tăng lên rất cao. Sự bùng nổ đồng loạt của tiền ảo như Bitcoin, Ripple... đã bắt đầu có dấu hiệu vỡ bong bóng.

Kinh tế toàn cầu năm 2017 tăng trưởng 3.7% (GDP) cao hơn rất nhiều so với con số 3.3% năm 2016. Kết quả này được sự hỗ trợ rất lớn từ điều kiện tài chính thuận lợi và những hỗ trợ từ chính sách tiền tệ của các ngân hàng trung ương. Tuy nhiên chính sách tiền tệ có thể sẽ ảnh hưởng lớn đến đà tăng trưởng toàn cầu trong năm 2018 khi xu hướng thắt chặt tiền tệ đã và đang diễn ra. Cuối năm 2017, FED đã nâng lãi suất cơ bản thêm 0.25 điểm lên 1.25%-1.5% và dự đoán có thể tiếp tục nâng trong năm 2018. Ngay sau quyết định của FED, ngân hàng nhân dân Trung Quốc (PBOC) cũng tiến hành điều chỉnh tăng lãi suất từ 0.25% đến 0.5%.

Bên cạnh việc tăng lãi suất của hai nền kinh tế lớn nhất thế giới, Ngân hàng trung ương Châu Âu (ECB) được dự báo sẽ thắt chặt chính sách nói lỏng định lượng (QE) trong năm 2018 – vốn là biện pháp bơm tiền vào thị trường thông qua thị trường trái phiếu để hướng tới việc bình thường hóa lãi suất tại khu vực đồng Euro.

Cũng với những rủi ro đến từ bên ngoài thì nội tại nền kinh tế Việt Nam cũng có một số rủi ro cần lưu ý. Thị trường chứng khoán tăng mạnh nhất trong 10 năm trở lại đây nhưng chỉ tập trung vào các cổ phiếu dẫn dắt thị trường và sự tăng trưởng cũng chỉ bắt đầu từ quý IV/2017. Do thị trường tăng quá nhanh và mạnh nên hoàn toàn có cơ sở để nghi ngờ về tính bền vững của thị trường. Cũng trong thời gian này, nguồn vốn đổ vào TTCK tăng đột biến, trong đó vốn đến từ nhà đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn. Trường hợp dòng vốn này đến chỉ để tranh thủ cơ hội thì rủi ro sẽ rất cao khi nhà đầu tư nước ngoài đã đạt mục tiêu lợi nhuận. Ngoài ra, khả năng năm 2018 chính phủ sẽ có những biện pháp nhằm kiểm soát lượng vốn đổ vào TTCK, kiểm soát cho vay ký quỹ. Văn bản lấy ý kiến các công ty chứng khoán về việc giảm tỷ lệ cho vay ký quỹ hồi cuối năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể là chỉ báo đầu tiên.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: triệu đồng

| CHỈ TIÊU | | Thực hiện 2017 | Kế hoạch 2017 | So sánh thực hiện với kế hoạch |
|--------------------|----------------------------|----------------|---------------|--------------------------------|
| Doanh thu | | 74.480 | 101.334 | 73,50% |
| Trong đó: | Hoạt động kinh doanh chính | 32.591 | 48.006 | 67,89% |
| | Hoạt động nguồn vốn | 41.170 | 52.496 | 78,43% |
| | Hoạt động khác | 719 | 832 | 86,42% |
| Chi phí kinh doanh | | 32.808 | 35.044 | 93,62% |
| Trong đó: | Chi phí kinh doanh chính | 22.827 | 22.986 | 99,31% |
| | Chi phí lãi vay | 9.936 | 12.058 | 82,40% |
| | Chi phí khác | 45 | | - |
| Chi phí hoạt động | | 32.919 | 37.285 | 88,29% |
| Lợi nhuận | | 8.753 | 29.005 | 30,18% |

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban Điều hành ABS

| STT | Họ và tên | Chức danh | Ngày sinh | Số CMT | Ngày cấp | Nơi cấp |
|-----|-----------------|---------------------|------------|--------------|------------|---------|
| 1 | Trương Ngọc Lân | Quyền Tổng Giám đốc | 02/06/1978 | 026078000614 | 08/09/2015 | Hà Nội |
| 2 | Chu Tuấn An | Phó Tổng Giám đốc | 22/8/1982 | 012050383 | 11/04/2013 | Hà Nội |
| 3 | Phạm Thị Vân | Kế toán trưởng | 15/12/1979 | 013330585 | 6/7/2010 | Hà Nội |

Các thành viên Ban Điều hành không sở hữu cổ phần biểu quyết trong công ty.

2.2 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

Đầu năm 2017, ABS có 85 cán bộ nhân viên (trong đó có 03 người kiêm nhiệm). Đến cuối năm 2017, số lượng cán bộ nhân viên là 79 (trong đó có 02 người kiêm nhiệm).

Chính sách đối với người lao động được duy trì và bảo đảm ổn định với chế độ tốt. Cán bộ nhân viên hưởng lương cấp bậc, các khoản hỗ trợ và được hưởng lương tháng thứ 13. Nhân viên ký hợp đồng từ đủ 03 tháng trở lên được tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

Thêm nữa, cán bộ nhân viên ABS được hưởng các chế độ phúc lợi khác như khám bệnh định kỳ, tham gia các hoạt động tập thể nhằm tăng cường đoàn kết, hiểu biết lẫn nhau như: dã ngoại tập thể, tiệc sinh nhật nhân viên, chương trình chào mừng ngày 8.3, ngày 20.10... Chế độ dành cho con em cán bộ nhân viên ABS được quan tâm chú ý: tổ chức xem kịch thiếu nhi nhân ngày 1.6, tổ chức ngày hội trăng rằm nhân dịp trung thu. Các hoạt động thăm hỏi chế độ sinh con, ốm đau, hiếu hỷ... theo quy chế nội bộ của Công ty cũng được Công đoàn và ban lãnh đạo Công ty quan tâm sâu sát.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Các khoản đầu tư lớn: Không phát sinh
- Các công ty con, công ty liên kết: Không phát sinh.

4. Tình hình tài chính

4.1 Tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2016 | Năm 2017 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|------------------|-----------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 686.501.870.458 | 614.767.697.631 | -10,45% |
| Doanh thu thuần | 94.511.728.919 | 74.386.602.908 | -21,29% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 27.187.177.532 | 8.672.103.954 | -68,10% |
| Lợi nhuận khác | 1.676.086.713 | 81.112.849 | -95,16% |
| Lợi nhuận trước thuế | 28.863.264.245 | 8.753.216.803 | -69,67% |
| Lợi nhuận sau thuế | 23.034.176.332 | 7.711.810.233 | -66,52% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 2,6% vốn điều lệ | | |

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Chỉ tiêu | Năm 2016 | Năm 2017 | Ghi chú |
|--|----------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn | | | |
| - Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | 2,03 | 2,31 | |
| Hệ số thanh toán nhanh | | | |
| - <u>Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn | 2,03 | 2,31 | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| Hệ số Nợ / Tổng tài sản | 0,38 | 0,31 | |
| Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu | 0,61 | 0,45 | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| Doanh thu thuần / Tổng tài sản | 0,14 | 0,12 | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần | 0,24 | 0,10 | |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu | 0,05 | 0,02 | |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản | 0,034 | 0,013 | |
| Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần | 0,29 | 0,12 | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1 Cổ phần

- Tổng số cổ phần: 39.700.000 cổ phần
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: 22.903.147 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 16.796.853 cổ phần (phong tỏa theo yêu cầu của chủ sở hữu)

5.2 Cơ cấu cổ đông

Tổng số cổ đông: 54 cổ đông, trong đó:

- Cổ đông lớn (sở hữu trên 5%) là 06 cổ đông, cổ đông nhỏ (sở hữu dưới 5%) là 48 cổ đông. Cơ cấu cổ đông lớn cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

| STT | Họ tên cá nhân/ Tổ chức | Thông tin | Địa chỉ | Tỷ lệ góp vốn | Mức góp vốn |
|-----|---------------------------------------|--|--|------------------|------------------------|
| 1 | Tập đoàn GELEXIMCO - CTCP | 0100514947 do Sở KH-ĐT Hà Nội cấp ngày 15/06/2017 | 36 Hoàng Cầu, Q Đống Đa, TP.Hà Nội | 43,5% | 172.705.620.000 |
| 2 | Ngân hàng TMCP An Bình | ĐKKD số 0301412222 do Sở KH-ĐT TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 13/12/2011 | 170 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh | 5,2% | 20.650.000.000 |
| 3 | Nguyễn Văn Anh | CMND 012617960 cấp ngày 07/11/2012 tại Hà Nội | Số 187 Đại La, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội | 6,76 % | 26.840.950.000 |
| 4 | Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình | ĐKKD số 2300740922 cấp ngày 28/7/2015 tại Sở KH-ĐT HN | Tầng 18, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội | 9,93% | 39.438.530.000 |
| 5 | Nguyễn Văn Trung | CMND 012741540 cấp ngày 13/9/2004 tại HN | P06, tầng 27, tòa T4 Times City, 458 Minh Khai, Hà Nội | 9,5% | 37.715.000.000 |
| 6 | Chu Văn Mân | CMND 151489952 cấp ngày 3/8/2009 tại Thái Bình | Số 28G, ngõ 105 Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội | 9,5% | 37.715.000.000 |
| 7 | Cổ đông khác | | | 15,61% | 63.625.850.000 |
| | Tổng cộng | | | 100% | 397.000.000.000 |

- Cổ đông trong nước: 54 cổ đông sở hữu 100% vốn điều lệ.
- Cổ đông tổ chức: 04 cổ đông, cổ đông cá nhân: 50 cổ đông, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

| STT | Họ tên cá nhân/ Tổ chức | Thông tin | Địa chỉ | Tỷ lệ góp vốn | Mức góp vốn |
|-----|---|---|--|---------------|------------------------|
| 1 | Tập đoàn GELEXIMCO - CTCP | 0100514947 do Sở KH-ĐT Hà Nội cấp ngày 15/06/2017 | 36 Hoàng Cầu, Q Đống Đa, TP.Hà Nội | 43,5% | 172.705.620.000 |
| 2 | Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình | ĐKKD số 2300740922 cấp ngày 28/07/2015 tại Sở KH-ĐT HN | Tầng 18, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội | 9,93% | 39.438.530.000 |
| 3 | Ngân hàng TMCP An Bình | 0301412222 do Sở KH-ĐT TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 13/12/2011 | 170 Hai Bà Trung, P Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh | 5,2% | 20.650.000.000 |
| 4 | Cty TNHH MTV QL Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP An Bình | 0104394729 do Sở KH-ĐT Hà Nội cấp ngày 18/01/2010 | 101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội | 3,45% | 3.700.000.000 |
| 5 | Cổ đông cá nhân khác | | | 37,92% | 150.705.850.000 |
| | Tổng cộng | | | 100% | 397.000.000.000 |

- Cổ đông trong nước: 54 cổ đông sở hữu 100% vốn điều lệ.
- Cổ đông nhà nước: 0 cổ đông.

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không thay đổi

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

5.5 Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo phát triển bền vững

6.1. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

ABS là công ty cung cấp dịch vụ, không hoạt động sản xuất, do đó không có hoạt động tác động đến môi trường. ABS xây dựng môi trường làm việc trong lành, rác thải được để đúng nơi quy định tại nơi làm việc. Cán bộ nhân viên ABS ý thức được việc cần thiết sử dụng tiết kiệm điện, tắt các thiết bị điện không cần thiết và tiết kiệm giấy viết như sử dụng giấy 2 mặt, thu gom giấy tái chế,...

6.2. Chính sách liên quan đến người lao động

Đầu năm 2017, ABS có 85 cán bộ nhân viên. Đến cuối năm 2017, số lượng cán bộ nhân viên là 79 người. Mức lương trung bình đối với người lao động là trên 15 triệu đồng/người.

Năm 2017, cán bộ nhân viên ABS vẫn tích cực chủ động tham gia các khoá học về chứng khoán tại Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo Chứng khoán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Bên cạnh đó, các bộ phận trong công ty thường xuyên duy trì tổ chức đào tạo nội bộ nâng cao năng lực chuyên môn để đáp ứng yêu cầu công việc. Nhờ đó, cán bộ nhân viên luôn đảm bảo được trang bị đầy đủ kiến thức chuyên sâu về chuyên môn cũng như nghiệp vụ chứng khoán.

Ngoài ra, để gắn kết giữa người lao động và người sử dụng lao động, Công đoàn và Công ty đã cùng phối hợp tổ chức 03 chương trình “Đối thoại Người lao động” và 01 chương trình “Hội nghị Người lao động”. Bốn chương trình này chính là cầu nối trực tiếp giữa cán bộ nhân viên và công ty. Tiếp nối hiệu quả của những năm trước đây, việc tổ chức những chương trình này không chỉ giúp đẩy mạnh phong trào tập thể của ABS, mà còn giúp tăng cường tinh thần gắn bó giữa các cán bộ nhân viên với nhau cũng như thắt chặt sự gắn kết giữa cán bộ nhân viên với công ty.





6.3 Trách nhiệm cộng đồng

- ❖ Hưởng ứng chương trình “Giọt máu nghĩa tình” do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tổ chức, đội ngũ ABS tham gia hiến máu nhân đạo, góp phần sẻ chia và chăm sóc sức khỏe với cộng đồng.
- ❖ ABS phát động chương trình thiện nguyện cùng Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ủng hộ đồng bào lũ lụt miền Trung sau cơn bão số 12.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2017, ABS đạt lợi nhuận là 8,753 tỷ đồng (đã bao gồm khoản trích lập dự phòng trong năm là 5,85 tỷ đồng), lợi nhuận thấp hơn kế hoạch đặt ra do việc xử lý các khoản nợ tồn đọng. Hiện tại ABS đang tiếp tục tập trung giải quyết xử lý nợ.

Công ty có thêm nhiều kế hoạch mở rộng kinh doanh như kế hoạch niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán, kế hoạch thực hiện hợp lực cùng các thành viên trong Tập đoàn tận dụng lợi thế kinh doanh sẵn có của nhau. Các hoạt động xây dựng Văn hóa doanh nghiệp của Công ty được đẩy mạnh hơn so với các giai đoạn trước, tạo môi trường làm việc tốt nhằm gắn kết các thành viên, xây dựng tinh thần đồng đội và phối hợp trong công việc nhằm tối ưu hiệu suất sáng tạo, nâng cao năng suất lao động.

Công ty mở ra nhiều chương trình thi đua, liên tục đẩy mạnh sáng tạo cải tiến quy trình, quy chế phù hợp với thực tiễn, tăng tính năng động và nhanh chóng thích ứng với sự phát triển của ngành chứng khoán. Các chương trình thi đua được phát động vào cuối năm nhằm tăng hiệu quả kinh doanh phần nào cũng đã tạo động lực, tạo được bước đệm mạnh mẽ cho các chương trình thi đua cho những năm tiếp theo.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Năm 2017, Hội đồng quản trị đã tiến hành nhiều cuộc họp với Ban điều hành để đảm bảo việc thực thi Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các quyết định của Hội đồng quản trị trong việc triển khai kế hoạch kinh doanh năm 2017, cụ thể:

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 của Công ty CP Chứng khoán An Bình vào ngày 21/04/2017;
- Thông qua và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về Chính sách Hạn mức rủi ro năm 2017 theo quy định;
- Thông qua chủ trương và phê duyệt phương án phát hành 200 tỷ đồng trái phiếu ABS với đối tác nhằm mở rộng nguồn vốn kinh doanh.
- Thông qua chủ trương hợp lực trong nội bộ tập đoàn với mục tiêu tăng cường hợp tác giữa các thành viên Tập đoàn.
- Các công việc khác liên quan đến hoạt động quản trị điều hành Công ty: chấp thuận đơn từ nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, miễn nhiệm, bổ nhiệm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh Đà Nẵng, Giám đốc Chi nhánh Bắc Ninh, chuyển văn phòng làm việc từ 102 Thái Thịnh sang 36 Hoàng Cầu...

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Dựa trên những dự báo thị trường chứng khoán năm 2018 (thuận lợi, khó khăn), điểm mạnh, điểm yếu của ABS, Hội đồng quản trị xác định phương hướng kinh doanh năm 2018, cụ thể:

- Tiếp tục tập trung vào môi giới bán lẻ, phát triển số lượng nhân viên môi giới phát triển khách hàng, điều chỉnh cơ chế hoa hồng cộng tác viên nhằm thu hút khách hàng mới bên cạnh việc vẫn tiếp tục duy trì cơ chế các điểm kinh doanh hiện tại nhằm chăm sóc và thúc đẩy giao dịch của khách hàng truyền thống.
- Hoạt động tín dụng, nghiệp vụ đảm bảo thận trọng, quản lý rủi ro chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật và HĐQT, vận hành và đáp ứng tốt nhu cầu thay đổi của thị trường, chính sách. Tăng cường việc kiểm tra giám sát song song với đào tạo nội bộ. Tích cực tìm kiếm các nguồn vốn mới, các phương thức huy động vốn để tăng dư nợ ký quỹ.
- Phối hợp với bộ phận phân tích khối IB để xây dựng hoạt động phân tích chuyên sâu, đánh giá danh mục mã chứng khoán trên cơ sở đánh giá cơ bản và theo dõi sát diễn biến thị trường, từ đó có những khuyến nghị cho vay phù hợp.
- Kiểm soát chặt chẽ chi phí, đảm bảo bộ máy tinh gọn, hiệu quả. Thực hiện đánh giá KPIs để đánh giá năng lực và kết quả làm việc của nhân sự. Tiếp tục đào tạo nhân sự để tăng cường chất lượng hoạt động và khả năng phục vụ khách hàng.

Căn cứ trên tình hình kinh doanh hiện tại của Công ty, Hội đồng quản trị thông qua chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận năm 2018 là 20 tỷ đồng để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định. Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh khác:

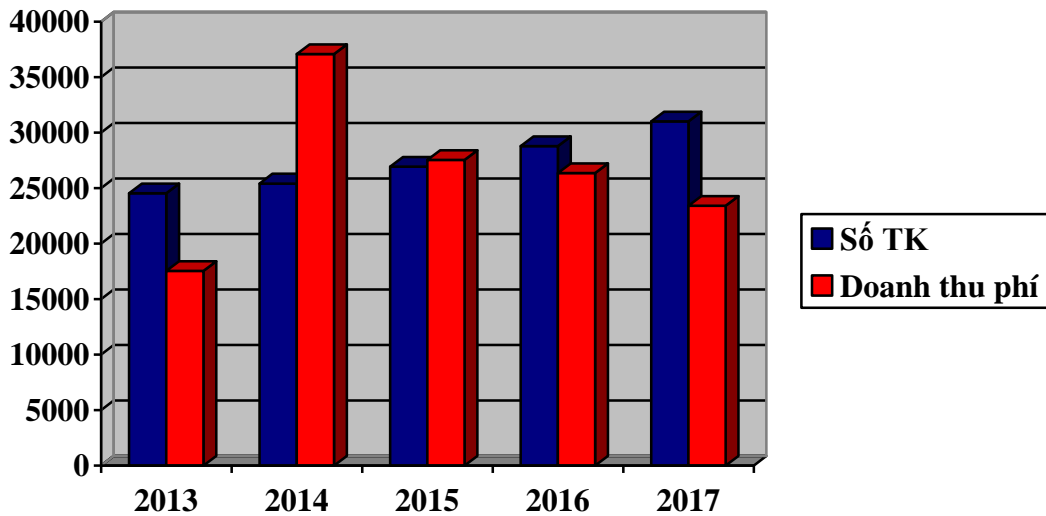
- Doanh thu: 90,85 tỷ đồng
- Chi phí hoạt động: 32,82 tỷ đồng
- Chi phí quản lý: 38,12 tỷ đồng

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh****1.1 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***Đơn vị tính : đồng*

| | |
|--|----------------|
| Doanh thu | 74.386.602.908 |
| Chi phí kinh doanh | 32.795.422.623 |
| Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh | 41.591.180.285 |
| Chi phí quản lý | 32.919.076.331 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 8.672.103.954 |
| Thu khác | 93.079.929 |
| Chi phí khác | 11.967.080 |
| Lợi nhuận | 8.753.216.803 |

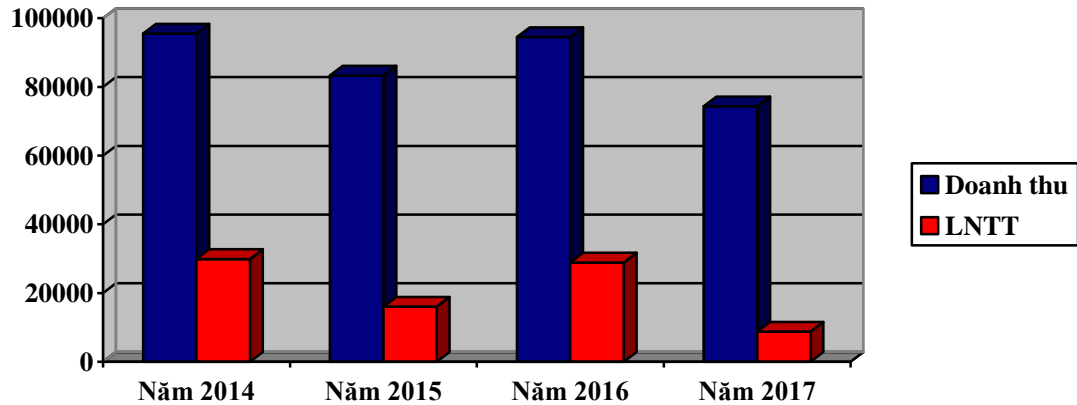
1.2 Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Tổng số tài khoản mở đến 31/12/2017: 31.069 tài khoản, trong đó số tài khoản mở mới trong năm 2017 là 2.369 tài khoản, tăng thêm 8% so với con số đầu kỳ là 28.788 tài khoản. Số tài khoản đóng trong năm là 88 tài khoản là con số khá thấp.



- Tiếp đà tăng trưởng và thành quả xóa lỗ lũy kế trong năm 2015, năm 2017 ABS giữ vững tăng trưởng sau 11 năm thành lập và đưa tổng tài sản lên gần 700 tỷ đồng.
- Tỷ lệ cổ tức năm 2016, chi trả trong năm 2017 đạt 2,6% và là một trong số ít công ty chứng khoán trả cổ tức bằng tiền.
- Triển khai cung cấp nhiều tiện ích giao dịch mới để đáp ứng nhiều hơn nhu cầu của khách hàng.
- Dự nợ giao dịch ký quỹ của khách hàng được quản lý, theo dõi thường xuyên, chặt chẽ đảm bảo kiểm soát rủi ro thị trường, rủi ro hệ thống đối với các khoản vay của khách hàng.
- Danh mục đầu tư được cơ cấu lại theo đúng định hướng, dự nợ đầu tư tiếp tục được quản lý chặt chẽ. Hoạt động đầu tư được thực hiện một cách thận trọng và đảm bảo an toàn.

Các hoạt động tư vấn tài chính được mở rộng và đa dạng hóa với các dịch vụ: Tư vấn phát hành chứng khoán, tư vấn thoái vốn nhà nước, tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp... Trong năm 2017, ABS thực hiện thành công nhiều hợp đồng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp đặc biệt như: tư vấn cho EVN thoái vốn tại ABBank, ABS, tư vấn tái cấu trúc cho các tổng công ty, công ty thuộc EVN, các công ty con thuộc Geleximco...



2. Tình hình tài chính

| CHỈ SỐ TÀI CHÍNH | Tại ngày 01/01/2017 | Tại ngày 31/12/2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi tiêu về khả năng thanh toán (lần) | | |
| Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả | 2,65 | 3,24 |
| Tổng tài sản ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn | 2,03 | 2,31 |
| Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Tổng tài sản | 0,28 | 0,25 |
| Chi tiêu về khả năng sinh lời (lần) | | |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần | 0,24 | 0,10 |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản | 0,034 | 0,013 |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu | 0,054 | 0,018 |

3. Những cải tiến đạt được về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2017, Ban Tổng giám đốc trên cơ sở nhận thức được những khó khăn, thách thức của nền kinh tế và biến động của thị trường chứng khoán đã thực hiện các biện pháp đối ứng linh hoạt, duy trì ổn định hoạt động phát triển kinh doanh với hiệu suất tối đa.

- Thực hiện cơ cấu tổ chức lại một số bộ phận nhằm hợp lý hoá và nêu cao vai trò nhiệm vụ chức năng của mỗi bộ phận trong công việc.
- Thực hiện rà soát lại hệ thống Quy trình, Quy chế, ban hành hành mới hoặc sửa đổi bổ sung các quy trình hướng dẫn nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu thay đổi của cơ chế chính sách pháp luật và phù hợp hơn với tổ chức hoạt động kinh doanh của công ty.
- Ban hành Điều lệ công ty, các chính sách hỗ trợ chi phí đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn đối với cán bộ nhân viên...
- Thường xuyên tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức; thực hiện đánh giá thường xuyên, định kỳ chất lượng nhân viên và mức độ hoàn thành công việc nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ nhân viên.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

4.1 Các điểm mạnh và thuận lợi

ABS dự báo nền kinh tế thế giới tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định vững chắc trong năm 2018, sau khi nền kinh tế các nước phát triển như Mỹ, Khối Eurozone, Nhật Bản đã tăng trưởng tốt hơn dự báo trong năm 2017. Các yếu tố tích cực tới nền kinh tế toàn cầu có thể kể đến trong năm 2018 như: chính sách cải cách thuế được thông qua tại Mỹ, sự phục hồi kinh tế tại Châu Âu, sự gia tăng nhẹ của nền kinh tế Nhật Bản, tăng trưởng ổn định của Trung Quốc và Ấn Độ.

Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) đã đưa ra dự báo cập nhật tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2017 - 2018, với nhận định, kinh tế thế giới tiếp tục phục hồi vững chắc trong năm 2018. Đặc biệt, IMF dự báo khá lạc quan về kinh tế toàn cầu Mỹ, châu Âu và Nhật Bản.

Chỉ số P/E của HOSE hiện nay đã ở vùng 17 lần, mức tương đối cao so với thị trường các nước trong khu vực. Tuy nhiên, các chuyên gia cho rằng yếu tố lớn và trọng yếu tiếp theo có thể giúp mức P/E tương đối đắt đỏ hiện tại có thể đắt hơn nữa là việc thị trường được thăng hạng lên thị trường mới nổi (Emerging market). Chứng khoán vẫn sẽ tăng điểm khi nhà đầu tư có niềm tin và có một số lý do để tin vào sự tăng trưởng của TTCK trong năm 2018.

Đối với ABS, tính đến 31/12/2017, số điểm giao dịch của ABS là 8 điểm gồm: Hà Nội, TP.HCM, Hải Phòng, Đà Nẵng, Vũng Tàu, Thái Bình, Bắc Ninh, Huế. Tuy quy mô vốn không lớn nhưng ABS hoạt động kinh doanh hiệu quả với hiệu suất sử dụng vốn khá tốt, cụ thể là tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn lưu động bình quân trong năm 2017 đạt 5,1%.

ABS được đánh giá là công ty chứng khoán có thương hiệu và uy tín trên thị trường, hoạt động cốt lõi bền vững với lĩnh vực môi giới và tư vấn hoạt động khá hiệu quả. Thị phần môi giới của ABS ước tính khoảng 0,5% toàn thị trường. Mức xếp hạng chung đối với ABS ở vị trí khoảng 30 trong số các công ty chứng khoán đang hoạt động tại thị trường chứng khoán Việt Nam. Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp được mở rộng, trong đó nổi trội là hoạt động tư vấn thoái vốn/giảm vốn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các công ty thành viên, đem lại nhiều hợp đồng tư vấn có giá trị lớn cho ABS. ABS đã xây dựng được cơ sở khách hàng ổn định, với tổng số trên 31.000 tài khoản với mạng lưới có mặt tại 8 tỉnh, thành phố, mang lại nguồn thu ổn định từ phí và lãi vay.

Về nhân sự và quản trị: Số lượng nhân viên của ABS tính đến thời điểm 31/12/2017 là 79 người. Số lượng nhân viên thuộc mức trung bình trong nhóm 30 công ty chứng khoán lớn nhất. Đây là nguồn nhân lực có chất lượng, gắn bó lâu dài với ABS. Hệ thống quản trị nội bộ của ABS khá chặt chẽ và hiệu quả. ABS đang bắt đầu có lãi, có thực hiện chia cổ tức cho cổ đông và đang tiếp tục đà tăng trưởng.

4.2 Các điểm yếu và khó khăn

ABS có vốn điều lệ 397 tỷ đồng được xếp vào nhóm các công ty có vốn trung bình, xếp khoảng thứ 34 trên thị trường. Vốn lưu động nhỏ, xếp vào khoảng thứ 27. Vì vậy, ABS chưa hoàn toàn chủ động trong việc mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ tài chính cho khách hàng, khó khăn cho việc triển khai các sản phẩm mới (giao dịch trong ngày, chứng khoán phái sinh) đòi hỏi phải có nguồn vốn chủ sở hữu lớn. Nguồn vốn kinh doanh dành cho hoạt động giao dịch ký quỹ còn hạn chế, chủ yếu dựa vào nguồn vốn chủ sở hữu và hợp tác với ABBANK. Chính sách phúc lợi cho nhân viên chưa được cải thiện nhiều nên việc thu hút và giữ chân cán bộ có năng lực còn khó khăn, luôn phải đối mặt với sự biến động lớn của nhân sự. Hệ thống công nghệ thông tin (phần mềm và hạ tầng) phục vụ giao dịch cho khách hàng của ABS chưa cạnh tranh được với các CTCK khác. Hiện tại, một số CTCK công bố chiến lược phát triển công nghệ thông tin phục vụ khách hàng theo hướng Fintech.

4.3 Định hướng và mục tiêu phát triển

- Tiếp tục tập trung vào môi giới bán lẻ, phát triển số lượng nhân viên môi giới phát triển khách hàng, điều chỉnh cơ chế hoa hồng cộng tác viên nhằm thu hút khách hàng mới bên cạnh việc vẫn tiếp tục duy trì cơ chế các điểm giao dịch hiện tại nhằm chăm sóc và thúc đẩy giao dịch của khách hàng truyền thống.
- Tăng cường việc bán chéo sản phẩm giữa 2 khối DVCK và IB cũng như tích cực khai thác các khách hàng là nhân viên và đối tác trong tập đoàn GELEXIMCO, EVN thông qua chương trình Hợp lực.
- Hoạt động tín dụng, nghiệp vụ đảm bảo thận trọng, quản lý rủi ro chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật và HĐQT, vận hành và đáp ứng tốt nhu cầu thay đổi của thị trường, chính sách. Tăng

cường việc kiểm tra giám sát song song với đào tạo nội bộ. Tích cực tìm kiếm các nguồn vốn mới, các phương thức huy động vốn để tăng dư nợ ký quỹ.

- Phối hợp với bộ phận phân tích khối IB để xây dựng hoạt động phân tích chuyên sâu đánh giá danh mục mã chứng khoán trên cơ sở đánh giá cơ bản và theo dõi sát diễn biến thị trường, từ đó có những khuyến nghị cho vay phù hợp.
- Kiểm soát chặt chẽ chi phí, đảm bảo bộ máy tinh gọn, hiệu quả. Thực hiện đánh giá KPIs để đánh giá năng lực và kết quả làm việc của nhân sự. Tiếp tục đào tạo nhân sự để tăng cường chất lượng hoạt động và khả năng phục vụ khách hàng.

Thay mặt Ban điều hành ABS

Quyền Tổng Giám đốc



Trương Ngọc Lân

BÁO CÁO TÀI CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010.

Trụ sở của Công ty tại: 101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------|----------|----------------------|
| Ông Vũ Văn Tiền | Chủ tịch | |
| Ông Bùi Trung Kiên | Ủy viên | Miễn nhiệm 29/9/2017 |
| Ông Đào Mạnh Kháng | Ủy viên | |
| Bà Nguyễn Thị Hương | Ủy viên | Bỏ nhiệm 21/4/2017 |
| Ông Trương Ngọc Lân | Ủy viên | Bỏ nhiệm 21/4/2017 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|-------------------|--|
| Ông Trương Ngọc Lân | Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm 27/9/2017 |
| Ông Nguyễn Thanh Hải | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm 27/09/2017 |
| Ông Chu Tuấn An | Phó Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm 11/12/2017 |
| Bà Nguyễn Thị Hải Yến | Phó Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm 12/07/2017, miễn nhiệm 11/08/2017 |
| Bà Nguyễn Thị Khánh | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm 01/07/2017 |
| Bà Phạm Thị Vân | Kế toán trưởng | |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|----------------------|------------|--|
| Bà Chu Thị Hương | Trưởng ban | |
| Ông Nguyễn Văn Trung | Ủy viên | Miễn nhiệm 21/4/2017 |
| Bà Vũ Thị Hương Trà | Ủy viên | |
| Bà Vũ Thị Chính | Ủy viên | Bỏ nhiệm 21/4/2017, miễn nhiệm 31/8/2017 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Trương Ngọc Lân

Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Số: 284 /BCKT/TC/VN8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được lập ngày 19 tháng 01 năm 2018, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0448-2018-126-1

Nguyễn Bảo Trung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0373-2018-126-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 438.359.240.368 | 525.459.773.332 |
| 110 | I. Tài sản tài chính | | 434.786.738.373 | 523.090.467.923 |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 69.979.501.559 | 84.004.646.742 |
| 111.1 | 1.1 Tiền | | 29.689.501.559 | 84.004.646.742 |
| 111.2 | 1.2 Các khoản tương đương tiền | | 40.290.000.000 | - |
| 112 | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 5 | 84.204.524.408 | 110.826.315.388 |
| 114 | 4. Các khoản cho vay | 5 | 277.226.060.597 | 316.726.845.360 |
| 116 | 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 6 | (19.821.320.069) | (16.092.022.138) |
| 117 | 7. Các khoản phải thu | 7 | 18.260.102.060 | 22.765.598.203 |
| 117.1 | 7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính | | 17.130.425.560 | 22.215.598.203 |
| 117.2 | 7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 1.129.676.500 | 550.000.000 |
| 117.3 | 7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | | 1.129.676.500 | 550.000.000 |
| 118 | 8. Trả trước cho người bán | | 394.162.237 | 599.196.950 |
| 119 | 9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 7 | 2.190.668.572 | 1.895.388.409 |
| 122 | 12. Các khoản phải thu khác | 7 | 5.870.889.229 | 5.882.349.229 |
| 129 | 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 8 | (3.517.850.220) | (3.517.850.220) |
| 130 | II. Tài sản ngắn hạn khác | | 3.572.501.995 | 2.369.305.409 |
| 131 | 1. Tạm ứng | | 658.441.000 | 478.073.750 |
| 133 | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 1.531.416.612 | 1.752.231.176 |
| 136 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 396.228.788 | - |
| 137 | 7. Tài sản ngắn hạn khác | | 986.415.595 | 139.000.483 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 176.408.457.263 | 161.042.097.126 |
| 210 | I. Tài sản tài chính dài hạn | | 20.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 212 | 2. Các khoản đầu tư | 9 | 20.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 212.4 | 2.4 Đầu tư dài hạn khác | | 20.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 142.377.642.685 | 139.302.974.944 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 11.637.565.974 | 12.313.337.306 |
| 222 | - Nguyên giá | | 26.908.493.211 | 26.798.723.276 |
| 223a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (15.270.927.237) | (14.485.385.970) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 11 | 130.740.076.711 | 126.989.637.638 |
| 228 | - Nguyên giá | | 157.496.618.798 | 151.515.305.185 |
| 229a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (26.756.542.087) | (24.525.667.547) |
| 240 | IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | 4.826.313.613 |
| 250 | V. Tài sản dài hạn khác | | 14.030.814.578 | 11.912.808.569 |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | 752.188.416 | 747.188.416 |
| 254 | 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 12 | 13.278.626.162 | 11.165.620.153 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 614.767.697.631 | 686.501.870.458 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 190.024.987.222 | 259.148.970.282 |
| 310 | I. Nợ phải trả ngắn hạn | | 190.024.987.222 | 259.148.970.282 |
| 311 | 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 13 | 143.892.614.419 | 166.606.080.573 |
| 312 | 1.1 Vay ngắn hạn | | 143.892.614.419 | 166.606.080.573 |
| 316 | 3. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 14 | 40.029.000.000 | - |
| 318 | 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 15 | 1.003.202.295 | 1.752.012.060 |
| 320 | 8. Phải trả người bán ngắn hạn | | 392.496.075 | 502.386.610 |
| 321 | 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 715.079.957 | 1.082.566.077 |
| 322 | 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 853.934.765 | 4.456.863.054 |
| 323 | 11. Phải trả người lao động | | 869.706.702 | 1.206.899.615 |
| 324 | 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 16.459.920 | 18.497.370 |
| 325 | 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 1.906.535.550 | 863.913.298 |
| 328 | 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | 166.000.000 | 216.000.000 |
| 329 | 17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 18 | 179.957.539 | 82.443.751.625 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 424.742.710.409 | 427.352.900.176 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 424.742.710.409 | 427.352.900.176 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| 411.1 | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu | | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| 411.1a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| 414 | 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 4.483.556.057 | 3.331.847.240 |
| 415 | 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 4.483.556.057 | 3.331.847.240 |
| 417 | 7. Lợi nhuận chưa phân phối | | 18.775.598.295 | 23.689.205.696 |
| 417.1 | 7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | 27.212.399.562 | 27.650.269.081 |
| 417.2 | 7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | (8.436.801.267) | (3.961.063.385) |
| 440 | TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 614.767.697.631 | 686.501.870.458 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--------------|--|--------------------|-------------------|-------------------|
| | A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | |
| 008 | 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán | 20 | 34.229.670.000 | 33.274.480.000 |
| 009 | 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán | 21 | 1.050.020.000 | 180.000 |
| 012 | 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán | 22 | 84.681.640.000 | 83.525.750.000 |
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | |
| 021 | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 23 | 3.673.614.940.000 | 3.805.550.950.000 |
| 021.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng | | 3.048.616.310.000 | 3.266.481.020.000 |
| 021.2 | b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | | 17.134.450.000 | 36.992.030.000 |
| 021.3 | c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | | 578.701.380.000 | 468.601.380.000 |
| 021.5 | e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | | 29.162.800.000 | 33.476.520.000 |
| 022 | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 24 | 28.860.700.000 | 15.731.370.000 |
| 022.1 | a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | | 28.860.700.000 | 15.374.670.000 |
| 022.2 | b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | | - | 356.700.000 |
| 026 | 7. Tiền gửi của khách hàng | 25 | 230.708.088.672 | 161.886.706.019 |
| 027 | 7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 230.701.422.522 | 161.826.641.788 |
| 030 | 7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 6.666.150 | 60.064.231 |
| 031 | 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 26 | 230.701.422.522 | 161.826.641.788 |
| 035 | 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 27 | 6.666.150 | 60.064.231 |

*(Đã ký)**(Đã ký)**(Đã ký)***Quách Thị Xuân Thu**

Người lập

Phạm Thị Vân

Kế toán trưởng

Trương Ngọc Lân

Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 | |
|-------------------------------|---------------------------------|--|---------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND | |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | |
| 01 | 1.1 | Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 4.358.933.950 | 20.004.463.798 | |
| 01.1 | a. | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 29.a) | 1.552.440.541 | 17.804.543.355 |
| 01.2 | b. | Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL | 29.b) | 201.167.698 | - |
| 01.3 | c. | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 29.c) | 2.605.325.711 | 2.199.920.443 |
| 03 | 1.3 | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 29.c) | 36.568.579.364 | 40.201.662.471 |
| 06 | 1.6 | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | | 23.416.451.986 | 26.347.600.700 |
| 07 | 1.7 | Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | | 122.345.846 | 66.430.523 |
| 08 | 1.8 | Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | | 300.000.000 | 50.000.000 |
| 09 | 1.9 | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | 1.968.948.893 | 1.687.736.041 |
| 10 | 1.10 | Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | | 2.424.545.455 | 2.072.727.272 |
| 11 | 1.11 | Thu nhập hoạt động khác | 29.d) | 5.226.797.414 | 4.081.108.114 |
| 20 | Cộng doanh thu hoạt động | | | 74.386.602.908 | 94.511.728.919 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | | |
| 21 | 2.1 | Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | 5.805.568.589 | 5.869.098.470 |
| 21.1 | a. | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 29.a) | 1.128.663.009 | 4.965.433.548 |
| 21.2 | b. | Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 29.b) | 4.676.905.580 | 903.664.922 |
| 24 | 2.4 | Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | | 13.665.788.026 | 10.921.729.071 |
| 26 | 2.6 | Chi phí hoạt động tự doanh | | 56.632.499 | 88.065.094 |
| 27 | 2.7 | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | | 9.797.206.717 | 12.518.070.751 |
| 29 | 2.5 | Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | | 150.000.000 | - |
| 30 | 2.10 | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | 2.020.143.465 | 2.134.192.187 |
| 31 | 2.11 | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | | 1.266.905.000 | 1.175.923.000 |
| 32 | 2.12 | Chi phí các dịch vụ khác | 30 | 33.178.327 | 27.077.000 |
| 40 | Cộng chi phí hoạt động | | | 32.795.422.623 | 32.734.155.573 |
| 62 | VI. | CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 31 | 32.919.076.331 | 34.590.395.814 |
| 70 | VII. | KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | 8.672.103.954 | 27.187.177.532 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|---|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | |
| 71 | 8.1 Thu nhập khác | | 93.079.929 | 1.685.271.018 |
| 72 | 8.2 Chi phí khác | | 11.967.080 | 9.184.305 |
| 80 | Cộng kết quả hoạt động khác | | 81.112.849 | 1.676.086.713 |
| 90 | IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | | 8.753.216.803 | 28.863.264.245 |
| 91 | 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | 13.228.954.685 | 29.766.929.167 |
| 92 | 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | (4.475.737.882) | (903.664.922) |
| 100 | X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 32 | 1.041.406.570 | 5.829.087.913 |
| 100.1 | 10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | 1.041.406.570 | 5.829.087.913 |
| 200 | XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | | 7.711.810.233 | 23.034.176.332 |
| 300 | XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | | | |
| 301 | 12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | (4.475.737.882) | (903.664.922) |
| 400 | Tổng thu nhập toàn diện | | (4.475.737.882) | (903.664.922) |
| 500 | XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | | | |
| 501 | 13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 33 | 194 | 580 |

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Quách Thị Xuân Thu
Người lập

Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

Trương Ngọc Lân
Q. Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | | 8.753.216.803 | 28.863.264.245 |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 15.952.740.891 | 14.764.712.615 |
| 03 | - Khấu hao tài sản cố định | | 3.416.629.365 | 4.392.983.544 |
| 04 | - Các khoản dự phòng | | 3.729.297.931 | 2.121.785.761 |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 9.936.490.095 | 8.799.943.310 |
| 08 | - Dự thu tiền lãi | | (1.129.676.500) | (550.000.000) |
| 10 | 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | | 4.676.905.580 | 903.664.922 |
| 11 | - Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | | 4.676.905.580 | 903.664.922 |
| 18 | 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | | (201.167.698) | - |
| 19 | - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | | (201.167.698) | - |
| 30 | 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (33.586.474.605) | (29.219.707.302) |
| 31 | - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | | 22.146.053.098 | (32.375.337.265) |
| 33 | - Tăng (giảm) các khoản cho vay | | 39.500.784.763 | (37.521.486.758) |
| 35 | - (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | | 5.085.172.643 | 1.646.421.462 |
| 36 | - (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | (579.676.500) | (550.000.000) |
| 37 | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | | (407.766.283) | (410.230.262) |
| 39 | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | | 11.460.000 | 1.503.546.219 |
| 40 | - Tăng (giảm) các tài sản khác | | (180.367.250) | 276.527.250 |
| 41 | - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | | (39.294.162) | 154.590.690 |
| 42 | - Tăng (giảm) chi phí trả trước | | 220.814.564 | (4.778.644) |
| 43 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (4.087.497.078) | (4.161.131.757) |
| 44 | - Lãi vay đã trả | | (8.854.573.681) | (8.128.437.362) |
| 45 | - Tăng, (giảm) phải trả cho người bán | | 95.144.178 | (344.617.780) |
| 46 | - Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | (2.037.450) | (17.170.730) |
| 47 | - Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN) | | (953.066.569) | (204.723.456) |
| 48 | - Tăng, (giảm) phải trả người lao động | | (337.192.913) | 267.550.316 |
| 50 | - Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác | | (83.658.203.126) | 51.648.984.348 |
| 51 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 80.000.000 | 119.286.000 |
| 52 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.626.228.839) | (1.118.699.573) |
| 60 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (4.404.779.029) | 15.311.934.480 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------|---|-------------|-------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 61 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | (1.672.000.000) | (5.083.434.613) |
| 62 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | | 58.100.000 | - |
| 63 | 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | | (15.000.000.000) | - |
| 70 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (16.613.900.000) | (5.083.434.613) |
| | III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 73 | 3. Tiền vay gốc | | 5.182.713.296.080 | 8.493.241.521.393 |
| 73.2 | 3.2 Tiền vay khác | | 5.182.713.296.080 | 8.493.241.521.393 |
| 74 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (5.165.397.762.234) | (8.438.573.697.262) |
| 74.3 | 4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác | | (5.165.397.762.234) | (8.438.573.697.262) |
| 76 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (10.322.000.000) | (5.558.000.000) |
| 80 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 6.993.533.846 | 49.109.824.131 |
| 90 | IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm | | (14.025.145.183) | 59.338.323.998 |
| 101 | V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 84.004.646.742 | 24.666.322.744 |
| 101.1 | - Tiền | | 84.004.646.742 | 13.942.322.744 |
| 101.2 | - Các khoản tương đương tiền | | - | 10.724.000.000 |
| 103 | VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | | 69.979.501.559 | 84.004.646.742 |
| 103.1 | - Tiền | | 29.689.501.559 | 84.004.646.742 |
| 103.2 | - Các khoản tương đương tiền | | 40.290.000.000 | - |

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 6.544.145.248.120 | 7.159.686.338.720 |
| 02 | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (6.069.439.895.500) | (6.736.378.264.200) |
| 07 | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | (404.295.224.664) | (417.007.134.682) |
| 11 | 4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | | (1.968.948.893) | (1.118.638.773) |
| 12 | 5. Thu lãi giao dịch chứng khoán | | - | 13.470.000 |
| 13 | 6. Chi lỗ giao dịch chứng khoán | | - | (13.470.000) |
| 14 | 7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 1.723.499.340.415 | 1.382.076.479.129 |
| 15 | 8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | (1.723.119.136.825) | (1.382.087.291.548) |
| 20 | Tăng/giảm tiền thuần trong năm | | 68.821.382.653 | 5.171.488.646 |
| 30 | II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | | 161.886.706.019 | 156.715.217.373 |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu năm | | 161.886.706.019 | 156.715.217.373 |
| 32 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 161.826.641.788 | 156.644.340.723 |
| 35 | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 60.064.231 | 70.876.650 |
| 40 | III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng | | 230.708.088.672 | 161.886.706.019 |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối năm: | | 230.708.088.672 | 161.886.706.019 |
| 42 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 230.701.422.522 | 161.826.641.788 |
| 45 | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 6.666.150 | 60.064.231 |

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Quách Thị Xuân Thu
Người lập

Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

Trương Ngọc Lân
Q.Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | Số dư cuối năm | |
|---|-------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | | 01/01/2016 | | Năm 2016 | | Năm 2017 | |
| | | VND | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 397.000.000.000 | - | - | - | - | 397.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 397.000.000.000 | - | - | - | - | 397.000.000.000 |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 2.986.678.942 | 345.168.298 | - | 1.151.708.817 | - | 4.483.556.057 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 2.986.678.942 | 345.168.298 | - | 1.151.708.817 | - | 4.483.556.057 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | | 6.903.365.960 | 23.034.176.332 | 6.248.336.596 | 7.711.810.233 | 12.625.417.634 | 18.775.598.295 |
| 7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | 9.960.764.423 | 23.937.841.254 | 6.248.336.596 | 12.187.548.115 | 12.625.417.634 | 27.212.399.562 |
| 7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | (3.057.398.463) | (903.664.922) | - | (4.475.737.882) | (3.961.063.385) | (8.436.801.267) |
| TỔNG CỘNG | | 409.876.723.844 | 23.724.512.928 | 6.248.336.596 | 10.015.227.867 | 12.625.417.634 | 424.742.710.409 |

(Đã ký)

Quách Thị Xuân Thu
Người lập

(Đã ký)

Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

(Đã ký)

Trương Ngọc Lân
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010.

Trụ sở của Công ty tại: 101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất ngày 21 tháng 4 năm 2017

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 397.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 397.000.000.000 đồng; tương đương 39.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/9/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2006.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2017, Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL vào Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 - 06 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao. | |

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả các chi nhánh CTV của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế đã thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 như sau:

| Quỹ | Mức trích từ lợi nhuận sau thuế | Mức trích tối đa |
|--|---------------------------------|------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% | 10% vốn điều lệ |

2.13 . Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

| | Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm |
|--------------------------------|---|---|
| | | VND |
| Của Công ty Chứng khoán | 3.773.444 | 100.406.206.949 |
| - Cổ phiếu | 3.773.444 | 100.406.206.949 |
| Của nhà đầu tư | 1.218.886.321 | 12.809.829.763.920 |
| - Cổ phiếu | 1.217.844.251 | 12.699.952.607.020 |
| - Trái phiếu | 1.000.000 | 109.253.500.000 |
| - Chứng khoán khác | 42.070 | 623.656.900 |
| | 1.222.659.765 | 12.910.235.970.869 |

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty | 29.689.501.559 | 84.004.646.742 |
| Các khoản tương đương tiền | 40.290.000.000 | - |
| | 69.979.501.559 | 84.004.646.742 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 32.764.893.086 | 25.794.653.500 | 39.563.037.802 | 35.610.749.496 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 59.876.432.589 | 58.409.870.908 | 75.224.340.971 | 75.215.565.892 |
| | 92.641.325.675 | 84.204.524.408 | 114.787.378.773 | 110.826.315.388 |

b) Các khoản cho vay

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Hoạt động margin | 246.256.882.032 | 296.875.004.546 |
| Hoạt động ứng trước tiền bán | 30.969.178.565 | 19.851.840.814 |
| | 277.226.060.597 | 316.726.845.360 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

c) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính) (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

| | Giá mua | | Giá thị trường | | Chênh lệch đánh giá tăng | | Chênh lệch đánh giá giảm | | Giá trị đánh giá lại | |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | 31/12/2017 | 01/01/2017 | 31/12/2017 | 01/01/2017 | 31/12/2017 | 01/01/2017 | 31/12/2017 | 01/01/2017 | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| FVTPL | 92.641.325.675 | 114.787.378.773 | 84.204.524.408 | 110.826.315.388 | 157.294.090 | - | (8.594.095.357) | (3.961.063.385) | 84.204.524.408 | 110.826.315.388 |
| Cổ phiếu niêm yết | 32.764.893.086 | 39.563.037.802 | 25.794.611.500 | 35.610.749.496 | 157.123.090 | - | (7.127.404.676) | (3.952.288.306) | 25.794.611.500 | 35.610.749.496 |
| - SHN | 27.467.958.457 | 27.467.958.457 | 20.370.543.200 | 24.360.649.600 | - | - | (7.097.415.257) | (3.107.308.857) | 20.370.543.200 | 24.360.649.600 |
| - MBB | 5.067.684.001 | 1.026.651 | 5.083.225.800 | 1.026.651 | 15.541.799 | - | - | - | 5.083.225.800 | 1.026.651 |
| - Cổ phiếu lẻ khác | 229.250.628 | 12.094.052.694 | 340.842.500 | 11.249.073.245 | 141.581.291 | - | (29.989.419) | (844.979.449) | 340.842.500 | 11.249.073.245 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 59.876.432.589 | 75.224.340.971 | 58.409.912.908 | 75.215.565.892 | 171.000 | - | (1.466.690.681) | (8.775.079) | 58.409.912.908 | 75.215.565.892 |
| - PVO | 1.682.327.618 | 1.682.327.618 | 924.000.000 | 1.682.327.618 | - | - | (758.327.618) | - | 924.000.000 | 1.682.327.618 |
| - Công ty CP Giấy An Hòa | 23.600.000.000 | 38.600.000.000 | 23.600.000.000 | 38.600.000.000 | - | - | - | - | 23.600.000.000 | 38.600.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP An Bình | 25.114.006.552 | 25.114.006.552 | 25.114.006.552 | 25.114.006.552 | - | - | - | - | 25.114.006.552 | 25.114.006.552 |
| - Công ty CP Tập đoàn Đầu tư An Bình | 4.021.450.000 | 4.400.000.000 | 4.021.450.000 | 4.400.000.000 | - | - | - | - | 4.021.450.000 | 4.400.000.000 |
| - Công ty CP Bất Động Sản Exim | 3.230.000.000 | 3.230.000.000 | 3.230.000.000 | 3.230.000.000 | - | - | - | - | 3.230.000.000 | 3.230.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 957.605.000 | 957.605.000 | 957.605.000 | 957.605.000 | - | - | - | - | 957.605.000 | 957.605.000 |
| - Khác | 1.271.043.419 | 1.240.401.801 | 562.851.356 | 1.231.626.722 | 171.000 | - | (708.363.063) | (8.775.079) | 562.851.356 | 1.231.626.722 |
| | 92.641.325.675 | 114.787.378.773 | 84.204.524.408 | 110.826.315.388 | 157.294.090 | - | (8.594.095.357) | (3.961.063.385) | 84.204.524.408 | 110.826.315.388 |

Ghi chú:

(*) Đối với cổ phiếu niêm yết và Upcom, Chênh lệch đánh giá tăng và chênh lệch đánh giá giảm của các cổ phiếu tại ngày 01/01/2017 chỉ được tính toán cho mục đích trình bày theo quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC và Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

(**) Đối với các cổ phiếu OTC, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay | 19.821.320.069 | 16.092.022.138 |
| Tại ngày 31/12 | 19.821.320.069 | 16.092.022.138 |

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU**a) Các khoản phải thu ngắn hạn**

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư | 17.130.425.560 | 22.215.598.203 |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 1.129.676.500 | 550.000.000 |
| Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp | 2.190.668.572 | 1.895.388.409 |
| Phải thu khác | 5.870.889.229 | 5.882.349.229 |
| | 26.321.659.861 | 30.543.335.841 |

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tại ngày 01/01 | 3.517.850.220 | 3.517.850.220 |
| Tại ngày 31/12 | 3.517.850.220 | 3.517.850.220 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Giá trị phải thu khó đòi | Năm nay | | | | Số cuối năm VND | Số trước VND |
|--|-----------------------------|------------------------|---------------------|---------------------|------------------------|------------------------|-----------------|
| | | Số đầu năm | Số trích lập VND | Số hoán nhập VND | Số cuối năm VND | | |
| Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác | 3.517.850.220 | (3.517.850.220) | - | - | (3.517.850.220) | (3.517.850.220) | |
| - Nguyễn Hoài Anh | 1.390.282.667 | (1.390.282.667) | - | - | (1.390.282.667) | (1.390.282.667) | |
| - Mai Mỹ Trang | 1.186.912.000 | (1.186.912.000) | - | - | (1.186.912.000) | (1.186.912.000) | |
| - Khách hàng khác | 940.655.553 | (940.655.553) | - | - | (940.655.553) | (940.655.553) | |
| | 3.517.850.220 | (3.517.850.220) | - | - | (3.517.850.220) | (3.517.850.220) | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực | 20.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| | 20.000.000.000 | 5.000.000.000 |

Tại ngày 31/12/2017, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 2.000.000 cổ phần của Công ty Tài chính cổ phần Điện lực, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 9.700.202.321 | 14.457.807.955 | 2.640.713.000 | 26.798.723.276 |
| Mua trong năm | - | 517.000.000 | - | 517.000.000 |
| Phân loại lại | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (407.230.065) | - | (407.230.065) |
| Tại ngày 31/12/2017 | 9.700.202.321 | 14.567.577.890 | 2.640.713.000 | 26.908.493.211 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 959.129.830 | 11.906.571.810 | 1.619.684.330 | 14.485.385.970 |
| Khấu hao trong năm | 226.136.676 | 714.886.570 | 244.731.579 | 1.185.754.825 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (400.213.558) | - | (400.213.558) |
| Tại ngày 31/12/2017 | 1.185.266.506 | 12.221.244.822 | 1.864.415.909 | 15.270.927.237 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 8.741.072.491 | 2.551.236.145 | 1.021.028.670 | 12.313.337.306 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 8.514.935.815 | 2.346.333.068 | 776.297.091 | 11.637.565.974 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.405.948.898 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm giao dịch, kế toán | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 125.000.000.000 | 26.515.305.185 | 151.515.305.185 |
| Mua trong năm | - | 5.981.313.613 | 5.981.313.613 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 125.000.000.000 | 32.496.618.798 | 157.496.618.798 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | - | 24.525.667.547 | 24.525.667.547 |
| Khấu hao trong năm | - | 2.230.874.540 | 2.230.874.540 |
| Tại ngày 31/12/2017 | - | 26.756.542.087 | 26.756.542.087 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 125.000.000.000 | 1.989.637.638 | 126.989.637.638 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 125.000.000.000 | 5.740.076.711 | 130.740.076.711 |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

12 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 12.438.366.379 | 10.460.379.535 |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 720.259.783 | 585.240.618 |
| Số dư cuối năm | <u>13.278.626.162</u> | <u>11.165.620.153</u> |

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 01/01/2017 | Số vay trong năm | Số trả trong năm | 31/12/2017 |
|--|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 166.606.080.573 | 5.095.084.296.080 | 5.117.797.762.234 | 143.892.614.419 |
| Ngân hàng TMCP An Bình ⁽¹⁾ | 93.737.360.863 | 4.815.250.370.409 | 4.765.095.116.853 | 143.892.614.419 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | - | 234.522.856.502 | 234.522.856.502 | - |
| Đối tượng khác (Xem thuyết minh) | 72.868.719.710 | 45.311.069.169 | 118.179.788.879 | - |
| | <u>166.606.080.573</u> | <u>5.095.084.296.080</u> | <u>5.117.797.762.234</u> | <u>143.892.614.419</u> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(1) Vay ngân hàng TMCP An Bình và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm nhiều hợp đồng vay: Mục đích hỗ trợ tín dụng các nhà đầu tư. Thời hạn vay từ 01 đến 02 ngày. Hình thức đảm bảo quy định theo hợp đồng.

14 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**Trái phiếu thường**

| | 31/12/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|--------------------------------|------------------------------|----------|----------|-----------------|----------|--------|
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| | VND | % | | VND | % | |
| Trái phiếu phát hành | 40.029.000.000 | | | - | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | 40.029.000.000 | 10,0% | 12 tháng | - | | |
| | <u>40.029.000.000</u> | | | <u>-</u> | | |

15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán | 400.766.471 | 354.230.278 |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán | 180.307.830 | 184.008.136 |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | 422.127.994 | 1.213.773.646 |
| | <u>1.003.202.295</u> | <u>1.752.012.060</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 23.694.099 | 8.886.948 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 2.649.861.720 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 830.240.666 | 1.798.114.386 |
| | 853.934.765 | 4.456.863.054 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | 1.753.422.362 | 671.505.948 |
| Chi phí hoạt động công ty chứng khoán | 153.113.188 | 192.407.350 |
| | 1.906.535.550 | 863.913.298 |

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**a) Ngắn hạn**

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả khách hàng bán cổ phiếu thoái vốn | - | 82.350.146.182 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 179.957.539 | 93.605.443 |
| | 179.957.539 | 82.443.751.625 |

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ (%) | 31/12/2017 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2017 VND |
|---|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội | 43,50% | 172.705.620.000 | 43,50% | 172.705.620.000 |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình | 9,93% | 39.438.530.000 | 9,93% | 39.438.530.000 |
| Ngân hàng TMCP An Bình | 5,20% | 20.650.000.000 | 5,20% | 20.650.000.000 |
| Ông Chu Văn Mân | 9,50% | 37.715.000.000 | 9,50% | 37.715.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Anh | 6,76% | 26.840.950.000 | 0,00% | - |
| Ông Đào Mạnh Kháng | 0,00% | - | 6,34% | 25.150.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Trung | 9,50% | 37.715.000.000 | 9,50% | 37.715.000.000 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 15,60% | 61.934.900.000 | 16,03% | 63.625.850.000 |
| | 100% | 397.000.000.000 | 100% | 397.000.000.000 |

b) Lợi nhuận chưa phân phối

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 27.212.399.562 | 27.650.269.081 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | (8.436.801.267) | (3.961.063.385) |
| | 18.775.598.295 | 23.689.205.696 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước | 27.650.269.081 | 10.864.429.345 |
| Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm | (8.436.801.267) | (3.961.063.385) |
| Lỗ/lãi đã thực hiện năm này tính từ đầu năm | 12.187.548.115 | 23.034.176.332 |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm | 31.401.015.929 | 29.937.542.292 |
| Số trích các quỹ từ lợi nhuận | 2.303.417.634 | 690.336.596 |
| - Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ | 1.151.708.817 | 345.168.298 |
| - Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 1.151.708.817 | 345.168.298 |
| Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm này tại ngày cuối năm | 10.322.000.000 | 5.558.000.000 |
| Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu | 195.657.605 | 99.745.095 |
| Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn | 10.126.342.395 | 5.458.254.905 |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 10/NQ-ĐHCĐ2017 ngày 21/04/2017 và Quyết định số 12/QĐ-HĐQT2017 ngày 21/4/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 như sau:

| | Tỷ lệ (%) | Số tiền VND |
|---|-----------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 | | 23.034.176.332 |
| Trích Quỹ dự trữ điều lệ | 5,00% | 1.151.708.817 |
| Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5,00% | 1.151.708.817 |
| Chi trả cổ tức (bằng 2,6% vốn điều lệ) | | 10.322.000.000 |
| Lợi nhuận để lại năm 2015 chuyển sang | | 655.029.364 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | | 11.063.788.062 |

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 397.000.000.000 | 397.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 10.322.000.000 | 5.558.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 10.322.000.000 | 5.558.000.000 |

f) Cổ phiếu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 39.700.000 | 39.700.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 39.700.000 | 39.700.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 39.700.000 | 39.700.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 39.700.000 | 39.700.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 39.700.000 | 39.700.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 34.229.670.000 | 33.274.480.000 |
| | 34.229.670.000 | 33.274.480.000 |

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|----------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 1.050.020.000 | 180.000 |
| | 1.050.020.000 | 180.000 |

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty | 84.681.640.000 | 83.525.750.000 |
| | 84.681.640.000 | 83.525.750.000 |

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 3.048.616.310.000 | 3.266.481.020.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 17.134.450.000 | 36.992.030.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 578.701.380.000 | 468.601.380.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 29.162.800.000 | 33.476.520.000 |
| | 3.673.614.940.000 | 3.805.550.950.000 |

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 28.860.700.000 | 15.374.670.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | - | 356.700.000 |
| | 28.860.700.000 | 15.731.370.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 230.701.422.522 | 161.826.641.788 |
| 1. Nhà đầu tư trong nước | 230.691.297.908 | 161.813.175.502 |
| 2. Nhà đầu tư nước ngoài | 10.124.614 | 13.466.286 |
| Tiền gửi của tổ chức phát hành | 6.666.150 | 60.064.231 |
| 2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành | 6.666.150 | 60.064.231 |
| | 230.708.088.672 | 161.886.706.019 |

26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 230.701.422.522 | 161.826.641.788 |
| 1.1. Nhà đầu tư trong nước | 230.691.297.908 | 161.813.175.502 |
| 1.2. Nhà đầu tư nước ngoài | 10.124.614 | 13.466.286 |
| | 230.701.422.522 | 161.826.641.788 |

27 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư | 6.666.150 | 60.064.231 |
| | 6.666.150 | 60.064.231 |

28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả nghiệp vụ margin | 246.256.882.032 | 296.875.004.546 |
| 1.1 Phải trả gốc margin | 246.256.882.032 | 296.875.004.546 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | <i>246.256.882.032</i> | <i>296.875.004.546</i> |
| 2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 30.969.178.565 | 19.851.840.814 |
| 2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 30.969.178.565 | 19.851.840.814 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | <i>30.969.178.565</i> | <i>19.851.840.814</i> |
| | 277.226.060.597 | 316.726.845.360 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

29 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

| | Tổng giá trị bán VND | Tổng giá vốn VND | Lãi, lỗ bán chứng khoán năm này | | Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước | |
|------------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | | | Lãi VND | Lỗ VND | Lãi VND | Lỗ VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 38.595.950.500 | 38.171.060.485 | 1.552.440.541 | 1.127.550.526 | 3.833.029.755 | 4.927.718.948 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 15.389.717.000 | 15.390.829.483 | - | 1.112.483 | 13.971.513.600 | 37.714.600 |
| | 53.985.667.500 | 53.561.889.968 | 1.552.440.541 | 1.128.663.009 | 17.804.543.355 | 4.965.433.548 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| | Giá trị mua theo số kế toán | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý | Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ | Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này |
|---|--------------------------------|---|--|---|--|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| FVTPL | 92.641.325.675 | 84.204.524.408 | (8.436.801.267) | (3.961.063.385) | (4.475.737.882) |
| Cổ phiếu niêm yết | 32.764.893.086 | 25.794.611.500 | (6.970.281.586) | (3.952.288.306) | (3.017.993.280) |
| - SHN | 27.467.958.457 | 20.370.543.200 | (7.097.415.257) | (3.107.308.857) | (3.990.106.400) |
| - MBB | 5.067.684.001 | 5.083.225.800 | 15.541.799 | - | 15.541.799 |
| - Cổ phiếu lẻ khác | 229.250.628 | 340.842.500 | 111.591.872 | (844.979.449) | 956.571.321 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 59.876.432.589 | 58.409.912.908 | (1.466.519.681) | (8.775.079) | (1.457.744.602) |
| - PVO | 1.682.327.618 | 924.000.000 | (758.327.618) | - | (758.327.618) |
| - Công ty Cổ phần Giấy An Hòa | 23.600.000.000 | 23.600.000.000 | - | - | - |
| - Ngân hàng TMCP An Bình | 25.114.006.552 | 25.114.006.552 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu tư An Bình | 4.021.450.000 | 4.021.450.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim | 3.230.000.000 | 3.230.000.000 | - | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 957.605.000 | 957.605.000 | - | - | - |
| - Khác | 1.271.043.419 | 562.851.356 | (708.192.063) | (8.775.079) | (699.416.984) |
| | 92.641.325.675 | 84.204.524.408 | (8.436.801.267) | (3.961.063.385) | (4.475.737.882) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

c) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 2.605.325.711 | 2.199.920.443 |
| Từ các khoản cho vay | 36.568.579.364 | 40.201.662.471 |
| | 39.173.905.075 | 42.401.582.914 |

d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập hoạt động khác | 5.226.797.414 | 4.081.108.114 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Doanh thu cho thuê tài sản | 625.636.361 | 506.454.547 |
| - Doanh thu khác | 4.601.161.053 | 3.574.653.567 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Thu nhập thuần hoạt động khác | 5.226.797.414 | 4.081.108.114 |

30 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác | 33.178.327 | 27.077.000 |
| - Chi phí khác | 33.178.327 | 27.077.000 |
| | 33.178.327 | 27.077.000 |

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lương và các khoản theo lương | 17.221.658.892 | 17.173.097.579 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư, văn phòng phẩm | 766.270.585 | 1.101.328.901 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT | 3.416.629.365 | 4.392.983.544 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 13.000.000 | 23.516.299 |
| Chi phí khác | 11.501.517.489 | 11.899.469.491 |
| | 32.919.076.331 | 34.590.395.814 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 8.753.216.803 | 28.863.264.245 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.094.103.429 | 2.482.095.761 |
| - Chi phí không hợp lệ | 1.094.103.429 | 2.482.095.761 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (4.727.111.472) | (2.199.920.443) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (2.605.325.711) | (2.199.920.443) |
| - Điều chỉnh giảm khác | (2.121.785.761) | - |
| Tổng thu nhập tính thuế | 5.120.208.760 | 29.145.439.563 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế | 1.024.041.752 | 5.829.087.913 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | 17.364.818 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.041.406.570 | 5.829.087.913 |

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|---------------|----------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | 7.711.810.233 | 23.034.176.332 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 7.711.810.233 | 23.034.176.332 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 39.700.000 | 39.700.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 194 | 580 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Hệ thống quản lý rủi ro của công ty được thiết lập nhằm mục đích giảm thiểu các sự kiện rủi ro có thể xảy ra để Công ty đạt được mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận một cách hiệu quả an toàn.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính | Giá trị sổ kế toán | | | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 69.979.501.559 | - | 84.004.646.742 | - |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 84.204.524.408 | - | 110.826.315.388 | - |
| Các khoản cho vay | 277.226.060.597 | (19.821.320.069) | 316.726.845.360 | (16.092.022.138) |
| Các khoản phải thu | 26.321.659.861 | (3.517.850.220) | 30.543.335.841 | (3.517.850.220) |
| Đầu tư dài hạn | 20.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | - |
| | 477.731.746.425 | (23.339.170.289) | 547.101.143.331 | (19.609.872.358) |
| Công cụ nợ tài chính | | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | | | VND | VND |
| Vay và nợ | | | 183.921.614.419 | 166.606.080.573 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 1.575.655.909 | 84.698.150.295 |
| Chi phí phải trả | | | 1.906.535.550 | 863.913.298 |
| | | | 187.403.805.878 | 252.168.144.166 |

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư, bán chứng khoán tự doanh. Tại mỗi kỳ lập báo cáo, Công ty đánh giá rủi ro căn cứ vào tình hình thị trường: giá cổ phiếu, mức độ nắm giữ, trạng thái nắm giữ. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách duy trì ở một mức độ hợp lý các khoản vay và các nguồn vay thích hợp từ việc phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 69.979.501.559 | - | - | 69.979.501.559 |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 84.204.524.408 | - | - | 84.204.524.408 |
| Các khoản cho vay | 257.404.740.528 | - | - | 257.404.740.528 |
| Các khoản phải thu | 22.803.809.641 | - | - | 22.803.809.641 |
| Đầu tư dài hạn | - | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 |
| | 434.392.576.136 | 20.000.000.000 | - | 454.392.576.136 |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 84.004.646.742 | - | - | 84.004.646.742 |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 110.826.315.388 | - | - | 110.826.315.388 |
| Các khoản cho vay | 300.634.823.222 | - | - | 300.634.823.222 |
| Các khoản phải thu | 27.025.485.621 | - | - | 27.025.485.621 |
| Đầu tư dài hạn | - | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 |
| | 522.491.270.973 | 5.000.000.000 | - | 527.491.270.973 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--|-------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------------------|
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Vay và nợ | 183.921.614.419 | - | - | 183.921.614.419 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.575.655.909 | - | - | 1.575.655.909 |
| Chi phí phải trả | 1.906.535.550 | - | - | 1.906.535.550 |
| | <u>187.403.805.878</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>187.403.805.878</u> |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Vay và nợ | 166.606.080.573 | - | - | 166.606.080.573 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 84.698.150.295 | - | - | 84.698.150.295 |
| Chi phí phải trả | 863.913.298 | - | - | 863.913.298 |
| | <u>252.168.144.166</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>252.168.144.166</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

| | Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán | Hoạt động đầu tư tự doanh | Các hoạt động khác | Tổng cộng các bộ phận | Loại trừ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|-------------------------------|---|------------------------------|------------------------|--------------------------|----------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động | 25.385.400.879 | 4.358.933.950 | 44.642.268.079 | 74.386.602.908 | - | 74.386.602.908 |
| Chi phí hoạt động | 11.817.350.182 | 5.862.201.088 | 15.115.871.353 | 32.795.422.623 | - | 32.795.422.623 |
| Chi phí không phân bổ | - | - | - | 32.919.076.331 | - | 32.919.076.331 |
| Kết quả hoạt động | 13.568.050.697 | (1.503.267.138) | 29.526.396.726 | 8.672.103.954 | - | 8.672.103.954 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 2.190.668.572 | 121.334.949.968 | 257.404.740.528 | 380.930.359.068 | - | 380.930.359.068 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 233.837.338.563 | - | 233.837.338.563 |
| Tổng tài sản | 2.190.668.572 | 121.334.949.968 | 257.404.740.528 | 614.767.697.631 | - | 614.767.697.631 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 1.003.202.295 | - | 183.921.614.419 | 184.924.816.714 | - | 184.924.816.714 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 5.100.170.508 | - | 5.100.170.508 |
| Tổng nợ phải trả | 1.003.202.295 | - | 183.921.614.419 | 190.024.987.222 | - | 190.024.987.222 |

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|-------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| Cổ tức được chia | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (*) | 1.171.809.420 | 1.078.577.760 |
| Vay vốn | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | ... | 4.815.250.370.409 | 8.365.298.801.683 |
| Trả vốn vay | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | ... | 4.765.095.116.853 | 8.383.499.697.262 |
| Chi trả lãi vay | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (*) | 1.958.247.124 | 4.964.570.031 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Mối quan hệ | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|-------------|-------------------|-------------------|
| Đầu tư cổ phiếu, góp vốn | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội | (*) | - | 27.467.958.457 |
| Công ty Cổ phần Giấy An Hòa | (*) | 23.600.000.000 | 38.600.000.000 |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (*) | 25.114.006.552 | 25.114.006.552 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình | (*) | 4.021.450.000 | 4.400.000.000 |
| Phải trả | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình | (*) | 143.892.614.419 | 93.737.360.863 |

(*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty hoặc người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này.

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 2.008.167.205 | 2.141.340.000 |

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Từ 01/01/2017, Luật Chứng khoán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2017, Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

| | | |
|---------------------------|---------------------|-----------------------------------|
| (Đã ký) | (Đã ký) | (Đã ký) |
| Quách Thị Xuân Thu | Phạm Thị Vân | Trương Ngọc Lân |
| Người lập | Kế toán trưởng | Q.Tổng Giám đốc |
| | | Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018 |



Địa chỉ: Tầng 16, Tòa nhà GELEXIMCO, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Tel : + 84.24.3562 4626 - Fax: +84.24.3562 4628
Website: www.abs.vn